

CÔNG TY CỔ PHẦN ILA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3007/2023/BCTC/ILA

Bình Dương, ngày 30 tháng 07 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần ILA thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 (BCTC) Năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC Quý 2 Năm 2023**

- BCTC Quý 2 Năm 2023 theo quy định tại khoản 3 điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước,

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại.

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp có

Có

Không

**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có).

- Nội dung giao dịch: Đầu tư vào công ty con
- Đối tác giao dịch: Công ty cổ phần ILA E&C



- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 39,2%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 31/05/2023.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**ĐẶNG XUÂN HỮU**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>234.003.619.798</b>	<b>38.594.156.803</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>263.420.708</b>	<b>82.879.220</b>
1. Tiền	111	VI.01	263.420.708	82.879.220
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>9.728.105.832</b>	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.728.105.832	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>120.539.707.163</b>	<b>30.285.410.054</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	30.101.164.277	19.851.791.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.037.692.645	652.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.442.730.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	82.367.002.082	10.190.500.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(408.881.841)	(408.881.841)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>100.239.080.643</b>	<b>7.838.887.589</b>
1. Hàng tồn kho	141		100.239.080.643	7.838.887.589
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.233.305.452</b>	<b>386.979.940</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	94.554.917	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.137.750.535	386.979.940
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	1.000.000	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127.476.672.553</b>	<b>186.794.604.465</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.198.410.771</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	2.066.744.099	
- Nguyên giá	222		4.351.454.721	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.284.710.622)	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	1.066.666.672	
- Nguyên giá	225		1.600.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(533.333.328)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	13.065.000.000	
- Nguyên giá	228		13.065.000.000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>81.878.261.782</b>	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	81.878.261.782	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			<b>186.794.604.465</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			188.915.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			(2.120.595.535)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.400.000.000</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
5. Lợi thế thương mại	269		29.400.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>361.480.292.351</b>	<b>225.388.761.268</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>157.944.081.046</b>	<b>29.114.976.977</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>157.944.081.046</b>	<b>29.114.976.977</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	16.377.934.990	4.865.841.647
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.474.027.278	1.782.360.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	2.236.194.978	1.964.573.884
4. Phải trả người lao động	314		126.513.700	87.827.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		34.442.646
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	33.626.668.192	506.235.992

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		53.102.741.908	19.873.694.828
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>203.536.211.305</b>	<b>196.273.784.291</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>203.536.211.305</b>	<b>196.273.784.291</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.299.390.000	185.299.390.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.736.952.011	10.974.394.291
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.385.316.147	12.861.529.199
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		351.635.864	(1.887.134.908)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.499.869.294	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>361.480.292.351</b>	<b>225.388.761.268</b>

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
----------	-------	-------------	------------	------------

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2023

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)

  
Lương Thị Ngọc Bích

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Minh Tấn

**Tổng Giám đốc**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



11/07/2023

**CÔNG TY CỔ PHẦN ILA**

Số 39, Đường Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Thành Phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số: B02-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
		4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	9.273.042.269	14.897.850.715	24.716.530.516	51.282.126.201
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.656.327		7.656.327	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>9.265.385.942</b>	<b>14.897.850.715</b>	<b>24.708.874.189</b>	<b>51.282.126.201</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	8.628.313.227	14.630.440.438	23.836.947.471	50.466.842.344
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>	<b>637.072.715</b>	<b>267.410.277</b>	<b>871.926.718</b>	<b>815.283.857</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.189.758.095	7.449	2.190.110.728	42.037
7. Chi phí tài chính	22	975.019.443	703.978.039	1.410.974.189	1.143.975.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		703.978.039	435.954.746	
8. Phần lỗ hoặc lãi trong Công ty liên doanh, liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	20.414.842		52.692.620	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.132.167.515	664.805.671	1.284.142.256	752.100.985
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)</b>	<b>30</b>	<b>699.229.010</b>	<b>(1.101.365.984)</b>	<b>314.228.381</b>	<b>(1.080.750.169)</b>
12. Thu nhập khác	31		1.196	6.375	1.196
13. Chi phí khác	32	27.915.382	335.039.053	27.915.382	335.966.898
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(27.915.382)	(335.037.857)	(27.909.007)	(335.965.702)
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>671.313.628</b>	<b>(1.436.403.841)</b>	<b>286.319.374</b>	<b>(1.416.715.871)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	319.677.764		319.677.764	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				

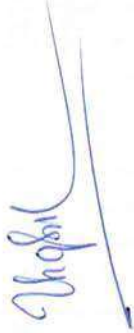
18/04/2023

Chi tiêu	Mã số	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	351.635.864	(1.436.403.841)	(33.358.390)	(1.416.715.871)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	814.074.173		814.074.173	
20. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	62	(6.130.706)		(6.130.706)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

**Ghi chú: (\*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần**

**Người lập biểu**

(Ký, họ tên)



**Lương Thị Ngọc Bích**

**Kế toán trưởng**

(Ký, họ tên)



**Nguyễn Minh Tấn**

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2023



**Đặng Xuân Hữu**



**CÔNG TY CỔ PHẦN ILA**Số 39, Đường Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước,  
Thành Phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam**Mẫu số: B03-DN/HN**(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Quý 2 năm 2023**

Đơn vị tính: VND

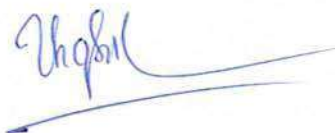
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.109.742.244	41.753.433.547
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(36.247.477.644)	(90.010.069.457)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(204.256.564)	(305.032.189)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(971.824.399)	(1.143.975.078)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(2.174.053.695)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.143.641.399	19.899.202.695
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(135.882.746.604)	(23.765.592.599)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(46.052.921.568)</b>	<b>(55.746.086.776)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(33.260.500.000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.442.730.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		750.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(132.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		188.918.363.200	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>22.765.133.200</b>	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		37.700.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		18.436.574.812	60.140.879.200
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(38.076.986.081)	(4.750.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(39.111.112)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>18.020.477.619</b>	<b>55.390.879.200</b>



Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(5.267.310.749)	(355.207.576)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.530.731.457	3.315.333.874
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	263.420.708	2.960.126.298

Lập, Ngày 29 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lương Thị Ngọc Bích

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Minh Tấn

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Xuân Hữu



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần TRT được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312933227 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2014.

Công ty Cổ phần TRT chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần ILA (gọi tắt là "Công ty") theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04/2018/NQ-HĐQT ngày 01/03/2018 và theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 12/03/2018. Công ty Cổ phần ILA tăng vốn điều lệ lên 185.299.390.000 VND theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 27/01/2022. Công ty Cổ phần ILA thay đổi trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 ngày 14/07/2022.

Mã chứng khoán: ILA.

Tên tiếng Anh: ILA JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: ILA JSC.

Trụ sở chính: Số 39 Đinh Thị Thi, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.****3. Hoạt động chính của Công ty**

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn thực phẩm.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 3 nhân viên. (Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023: 5 nhân viên).****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

- Danh sách các Công ty con:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh Địa chỉ: 854 Quốc lộ 1K, KP Châu Thới, P. Bình An, TP. Dĩ An, Bình Dương.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	98,80%	98,80%	98,80%
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Phú Bảo 40/5K Tổ 39, KP4, TT Hóc Môn, huyện Hóc Môn, TP.HCM	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	95%	95%	95%
Công ty Cổ phần ILA E&C 139D Đường số 11, KP9, P. Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM	Xây dựng, Sản xuất	98%	98%	98%

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần ILA và các Công ty con gọi chung là "Công ty ILA" cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty ILA" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty ILA" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

#### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần ILA theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của các Công ty TNHH ĐT PT Vĩnh Khánh, Công ty TNHH KD TM Phú Bảo và Công ty CP ILA E&C. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần ILA.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty ILA" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty ILA", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty ILA" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty ILA, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Tập đoàn" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua công ty con là chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Thời gian hữu ích trong điều kiện hoạt động bình thường của doanh nghiệp kinh doanh Bất động sản được xác định kể từ thời điểm chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán Bất động sản và dự kiến kết thúc theo chu kỳ kinh doanh của từng dự án.

Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### Các nghiệp vụ nhận chuyển nhượng cổ phần trong kỳ

##### 1.1 Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh

Công ty ILA đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các thành viên góp vốn và nắm giữ quyền kiểm soát Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Vĩnh Khánh kể từ ngày 31/05/2023 với quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại ngày mua là 98,8%.

	Giá trị hợp lý tại ngày mua
Tài sản	31.436.002.632
Nợ phải trả	5.630.614.952
Tài sản thuần	25.805.387.680
Tổng chi phí hợp nhất	25.000.000.000

### 1.2 Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại Phú Bảo

Công ty ILA đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các thành viên góp vốn và nắm giữ quyền kiểm soát Công ty TNHH KD TM Phú Bảo kể từ ngày 08/06/2023 với quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại ngày mua là 95%.

	Giá trị hợp lý tại ngày mua
Tài sản	20.960.270.581
Nợ phải trả	907.816.968
Tài sản thuần	20.052.453.613
Tổng chi phí hợp nhất	19.000.000.000

### 1.3 Nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP ILA E&C

Công ty ILA đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần từ các thành viên góp vốn và nắm giữ quyền kiểm soát Công ty CP ILA E&C kể từ ngày 31/05/2023 với quyền biểu quyết và quyền sở hữu tại ngày mua là 98%.

	Giá trị hợp lý tại ngày mua
Tài sản	207.300.930.210
Nợ phải trả	144.126.077.262
Tài sản thuần	63.174.852.948
Tài sản thuần được hợp nhất	58.800.000.000
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất	29.400.000.000
Tổng chi phí hợp nhất	88.200.000.000

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

## 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

Hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí sửa chữa xe ô tô.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng đến 36 tháng.

## 6. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, vay cá nhân, vay tổ chức (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

## 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

### Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

### Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi ngân hàng.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Năm 2023, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

### **14. Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

#### Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 14. Công cụ tài chính (tiếp theo)

##### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

#### 15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

#### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	<b>263.420.708</b>	<b>82.879.220</b>
Tiền mặt	203.935.739	60.239.840
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	59.484.969	22.639.380
<b>Cộng</b>	<b>263.420.708</b>	<b>82.879.220</b>

#### 2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>30.101.164.277</b>	<b>(408.881.841)</b>	<b>19.851.791.895</b>	<b>(408.881.841)</b>
Công ty TNHH SX TM XNK Bu Loong Ốc Vít Đình Dương		-	6.594.000	-
Công ty TNHH Thực Phẩm C.P Việt Nam			1.640.000.000	
Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Khí Gia Phát			221.306.580	
Công ty CP Bê Tông Hoàng Cát			271.424.993	
Công ty TNHH SX Gia Công Cơ Khí Thành Tín			550.004.400	
Công ty TNHH TP Cầu Tre			2.002.725.400	
Công ty TNHH MTV TM DV Thiên Phong Phát			2.260.832.259	
Công ty TNHH TM DV Thiết Bị Vật Tư Minh Phát			2.056.350.780	
Công ty TNHH ĐT & KD ĐO Phúc Hưng Land		-	10.433.671.642	-
Công ty TNHH Phú Thọ Quang	1.087.103.478			
Công ty TNHH Laimian	2.414.435.173			



Công ty CP Việt Thành	905.003.029			
Công ty CP Hưng Thịnh Incons	21.700.115.820			
Công ty CP dây cáp điện VN	1.311.201.100			
Công ty TNHH Viễn thông Hoàn Phát	734.670.239			
Công ty CP Viễn thông Quang Thắng	735.064.636			
Đối tượng khác	1.213.570.802	(408.881.841)	408.881.841	(408.881.841)
<b>Cộng</b>	<b>30.101.164.277</b>	<b>(408.881.841)</b>	<b>19.851.791.895</b>	<b>(408.881.841)</b>

### 3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Ngắn hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Tú Anh Modern House (1)	622.000.000	-	622.000.000	-
Công ty TNHH TM XD Hoàn thiện nội thất AB	400.000.000			
Công ty TNHH CN Miky	114.330.000			
Công ty TNHH TM DV Võ Quang Đức	209.055.000			
Công ty CP ILA E&C	4.908.560.020			
Nguyễn Trung Hiếu	450.000.000			
Đối tượng khác	333.747.625	-	30.720.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.037.692.645</b>	<b>-</b>	<b>652.720.000</b>	<b>-</b>

(1) Theo Hợp đồng số 2004/2022/HDTP/TEC-CT ngày 29 tháng 08 năm 2022, Công ty Cổ phần ILA ứng trước 60% giá trị hợp đồng cho Công ty TNHH Tú Anh Modern House thực hiện thi công cây xanh tại Dự án Khu dân cư Đất Xanh.

### 4. Phải thu khác

Ngắn hạn	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Vay ngắn hạn	1.442.730.000			
Ký cược, ký quỹ	24.593.536.982	-	10.190.500.000	-
Xây dựng CBDD	81.878.261.782	-		-
Cho mượn	44.626.354.000			
<b>Cộng</b>	<b>152.540.882.764</b>	<b>-</b>	<b>10.190.500.000</b>	<b>-</b>

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	-	-		
Hàng hoá	100.239.080.643	-	7.838.887.589	-
<b>Cộng</b>	<b>100.239.080.643</b>	<b>-</b>	<b>7.838.887.589</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

6. Nợ xấu (Xem trang 14)

7. Phải trả cho người bán

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.377.934.990</b>	<b>16.377.934.990</b>	<b>4.865.841.647</b>	<b>4.865.841.647</b>
Tổng Công ty CP Bưu Chính Viettel	7.957.598	7.957.598	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phụng Hoàng			3.352.039.797	3.352.039.797
Công ty Cổ phần Đóng tàu và Vận tải biển Nam Phát Hải Phòng	-	-	1.513.801.850	1.513.801.850
Công ty TNHH TM DV kỹ thuật Toàn Danh	136.564.450	136.564.450		
Công ty TNHH Nhựa TEP	120.588.850	120.588.850		
Cty TNHH MT SX TM XNK Tây Nam	520.980.800	520.980.800		
Cty TNHH TM Vật tư Vận tải Hoàng Phát	450.000.000	450.000.000		
Cty TNHH Trác Tường Stone	356.591.122	356.591.122		
Cty CP Hòa Phát Land	4.812.024.421	4.812.024.421		
Cty CP ĐT XD SỐ 1 Mê Kong	528.410.000	528.410.000		
Cty CP Inno Design	518.140.867	518.140.867		
Cty TNHH Lê Anh Investment	2.058.548.881	2.058.548.881		
Cty TNHH XNK Hòa An An	1.100.000.880	1.100.000.880		
Cty CP Dây & Cáp Sacom	690.389.700	690.389.700		
Cty TNHH Gạch Vân Canh	404.278.900	404.278.900		

Các Công ty khác	4.673.458.521	4.673.458.521		
<b>Cộng</b>	<b>16.377.934.990</b>	<b>16.377.934.990</b>	<b>4.865.841.647</b>	<b>4.865.841.647</b>
<b>8. Người mua trả tiền trước</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Phụng Hoàng			-	1.782.360.000
Công ty TNHH TM SX & DV Vạn Khang			47.322.001	
Cty TNHH ĐT & TM Tâm Phúc			1.628.954	
Cty TNHH TB VT Nguyễn Hoàng			784.631	
Cty TNHH ĐT & XD Indec			5.951.443.751	
Cty CP ILA			24.237.500.000	
Cty TNHH BĐS Đà Lạt Valley			17.082.828.721	
Cty TNHH ĐT PT Vĩnh Khánh			4.908.560.020	
Cty CP Delta			243.959.200	
<b>Cộng</b>			<b>52.474.027.278</b>	<b>1.782.360.000</b>
<b>10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	<b>01/01/2023</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>30/06/2023</b>
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.281.979.212	380.423.655	901.555.557
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.948.079.884	319.677.764	-	2.267.757.648
Thuế thu nhập cá nhân	16.494.000	8.840.651	18.218.794	7.115.857
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.964.573.884</b>	<b>1.613.497.627</b>	<b>401.642.449</b>	<b>3.176.429.062</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế khác nộp thừa		-	1.000.000	1.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.000.000</b>
<b>11. Phải trả ngắn hạn khác</b>			<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>33.626.668.192</b>	<b>506.235.992</b>
Kinh phí công đoàn			6.454.208	4.235.992
Bảo hiểm xã hội			72.512.897	
Bảo hiểm y tế			13.534.141	
Bảo hiểm thất nghiệp			5.772.528	
Phải trả khác			33.528.394.418	502.000.000
<i>Trong đó: Thuế GTGT chưa nộp</i>			<i>224.403.836</i>	
<i>mượn ngắn hạn</i>			<i>33.351.089.260</i>	
<b>Cộng</b>			<b>33.626.668.192</b>	<b>506.235.992</b>
<b>12. Vay và nợ thuê tài chính</b>		<b>30/06/2023</b>		<b>01/01/2023</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>53.102.741.908</b>	<b>53.102.741.908</b>	<b>19.873.694.828</b>	<b>19.873.694.828</b>

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	6.513.712.127	6.513.712.127	19.873.694.828	19.873.694.828
Ngân hàng Quân Đội	3.832.000.000	3.832.000.000		
Ngân hàng Tiên Phong	8.859.065.255	8.859.065.255		
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	12.379.191.315	12.379.191.315		
Ngân hàng Shinhan	391.666.671	391.666.671		
Ngân hàng Tiên Phong	17.473.162.322	17.473.162.322		
Ngân hàng MSB	3.223.722.018	3.223.722.018		
Thuê tài chính	430.222.200	430.222.200		
<b>Cộng</b>	<b>53.102.741.908</b>	<b>53.102.741.908</b>	<b>19.873.694.828</b>	<b>19.873.694.828</b>

### Thuyết minh các khoản vay

(1) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 12 Tp. HCM theo hợp đồng số 04/2022-HĐCVHM/NHCT944-LBB ngày 14/01/2022

Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND.

Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Thời hạn cho vay: 6 tháng theo từng kế ước nhận nợ.

Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân.

Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Tài sản đảm bảo: Tài sản bên thứ 3 tại các thửa đất, các tờ bản đồ với cùng địa chỉ tại Thị trấn Lai Uyên, Huyện Bàu Bàng, Tỉnh Bình Dương theo các Hợp đồng thế chấp số 07/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 09/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 10/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 11/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 12/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 13/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022, 14/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 14/01/2022; các thửa đất, các tờ bản đồ với cùng địa chỉ tại Thị xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước theo các Hợp đồng thế chấp số 23/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022, 24/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022, 26/2022/HĐDB/NHCT/944-LBB ngày 26/01/2022.

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	185.299.390.000	11.729.916.927	197.029.306.927
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	(539.864.036)	(539.864.036)
<b>Số dư tại 31/03/2023</b>	<b>185.299.390.000</b>	<b>11.190.052.891</b>	<b>196.489.442.891</b>
Số dư tại 01/04/2023	185.299.390.000	11.190.052.891	196.489.442.891
Lãi trong kỳ	-	814.074.173	814.074.173
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>185.299.390.000</b>	<b>12.004.127.064</b>	<b>197.303.517.064</b>

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2023	01/01/2023
Vốn góp của các cổ đông			
Lê Nhật Nguyên	5,4%	10.000.000.000	-
Cổ đông khác	94,6%	175.299.390.000	120.906.910.000
<b>Cộng</b>	<b>100,0%</b>	<b>185.299.390.000</b>	<b>120.906.910.000</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu</b>			
		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>			
Vốn góp của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu kỳ		185.299.390.000	185.299.390.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-	-
Vốn góp cuối kỳ		185.299.390.000	185.299.390.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
<b>d. Cổ phiếu</b>			
		<b>30/06/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		18.529.939	18.529.939
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu phổ thông		18.529.939	18.529.939
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	9.273.042.269	14.897.850.715
Doanh thu dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.273.042.269</b>	<b>14.897.850.715</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.628.313.227	14.630.440.438
Giá vốn dịch vụ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.628.313.227</b>	<b>14.630.440.438</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	69.162.560	7.449
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	2.120.595.535	-
<b>Cộng</b>	<b>2.189.758.095</b>	<b>7.449</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	975.019.443	703.978.039
Hoàn nhập chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính	-	-
<b>Cộng</b>	<b>975.019.443</b>	<b>703.978.039</b>

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí vật liệu bao bì	11.318.400	
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	771.818	
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Chi phí bằng tiền khác	8.324.624	
<b>Cộng</b>	<b>20.414.842</b>	<b>-</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
Chi phí nhân viên	255.160.401	480.234.384
Chi phí vật liệu quản lý	2.354.599	
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.651.589	
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.774.221	
Thuế, phí, lệ phí	3.206.363	6.850.586
Chi phí dịch vụ mua ngoài	807.980.269	172.972.215
Chi phí bằng tiền khác	6.040.073	4.748.486
<b>Cộng</b>	<b>1.132.167.515</b>	<b>664.805.671</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
Chi phí phạt, chậm nộp thuế	24.565.745	334.237.053
Chi phí khác	3.349.637	802.000
<b>Cộng</b>	<b>27.915.382</b>	<b>335.039.053</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>671.313.628</b>	<b>(1.436.403.841)</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>927.075.192</b>	<b>335.037.857</b>
Các khoản điều chỉnh tăng	927.075.192	335.037.857
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>927.075.192</i>	<i>335.037.857</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<b>3. Thu nhập chịu thuế kỳ này</b>	<b>1.598.388.820</b>	<b>-</b>
4. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
<b>5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>319.677.764</b>	<b>-</b>
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
<b>5. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)</b>	<b>319.677.764</b>	<b>-</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý này năm nay</b>	<b>Quý này năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.278.711.056	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.278.711.056	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.529.939	18.529.939

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

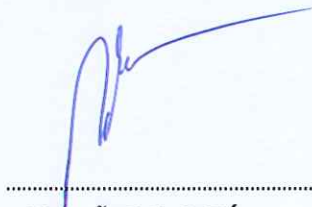
Không có những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính quan trọng nào khác kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.**

.....  
**Lương Thị Ngọc Bích**  
Người lập biểu



.....  
**Nguyễn Minh Tân**  
Kế toán trưởng



.....  
**Đặng Xuân Hữu**  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 07 năm 2023

27  
Y  
N  
Đ  
11

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## V.7. Nợ xấu

	30/06/2023	01/01/2023
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	408.881.841	-
Công ty Cổ phần Xây dựng An Phong	87.989.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ DELTA-V	320.892.841	-

Đối tượng nợ

Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm  
Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm

Giá trị có thể thu hồi

408.881.841

87.989.000

320.892.841



